

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KSQ

Tầng 9, Tòa nhà Trung Tín, 108 Nguyễn Hoàng, Phường Mỹ Đình 2,

Quận Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội

ĐT: 024 3564 3689

Fax: 024 3564 3690

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/09/2018

Tháng 10 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3-4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5-19
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	9-19

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư KSQ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư KSQ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034314 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/01/2009 và thay đổi lần 6 số 0101971512 ngày 20/07/2017.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư KSQ
Trụ sở chính: Tầng 9 tòa nhà Trung Tín, 108 Nguyễn Hoàng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Vốn điều lệ: 300.000.000.000 (Bằng chữ: Ba trăm tỷ đồng chẵn)
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng
Tổng số cổ phần: 30.000.000

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vương Văn Ba	Chủ tịch HĐQT
Ông Dương Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Lê Huy Huấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Đình Dũng	Ủy viên
Ông Trần Long Hưng	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Việt Thông – Tổng Giám Đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.

- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.

- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Nguyễn Việt Thông – Tổng Giám đốc Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính quý 3 năm 2018 kèm theo. Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2018 kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/09/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Thay mặt và đại diện Công ty



Nguyễn Việt Thông
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2018

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2018	01/01/2018
			VNĐ	VNĐ
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)			117,203,816,818	202,799,104,909
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		241,761,584	2,925,394,086
1. Tiền	111	1	241,761,584	2,925,394,086
<i>Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)</i>	111		216,358,856	2,901,166,194
<i>Tiền gửi Ngân hàng</i>	111		25,402,728	24,227,892
<i>Tiền đang chuyển</i>	111		-	-
2. Các khoản tương đương tiền	122		-	-
<i>Đầu tư chứng khoán ngắn hạn</i>	112		-	-
<i>Đầu tư ngắn hạn khác</i>	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92,111,060,668	174,884,165,708
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	11,487,880,404	11,338,189,665
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43,555,085,491	120,533,085,491
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		40,000,000,000	45,000,000,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,931,905,227)	(1,987,109,448)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		24,817,462,625	24,953,545,115
1. Hàng tồn kho	141	3	24,817,462,625	24,953,545,115
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33,531,941	36,000,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		33,531,941	36,000,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		192,612,426,513	111,439,057,772
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		83,756,321,523	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		83,756,321,523	-
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
<i>- Nguyên giá</i>	222		-	-
<i>- Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		108,856,104,990	111,439,057,772
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		37,500,000,000	37,500,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		77,700,000,000	77,700,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6,343,895,010)	(3,760,942,228)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)			309,816,243,331	314,238,162,681

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/09/2018

I. Nợ ngắn hạn	310	4,909,670,646	5,139,998,686
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	172,363,609	172,363,609
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4	1,349,745,978
4. Phải trả người lao động	314	43,129,164	51,177,319
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1,626,039,182	1,626,039,182
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	9,867,664	78,288,202
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5	1,292,250,000
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	416,275,049	416,275,049
II. Nợ dài hạn	330	-	-
D. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	304,906,572,685	309,098,163,995
I. Vốn chủ sở hữu	410	304,906,572,685	309,098,163,995
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	6	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(148,500,000)	(148,500,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	1,248,825,147	1,248,825,147
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	3,806,247,538	7,997,838,848
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	0	7,997,838,848	13,239,378,405
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	0	(4,191,591,310)	(5,241,539,557)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	410	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	410	309,816,243,331	314,238,162,681

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Hoa

Nguyễn Thị Hoa

Nguyễn Việt Thông

Công ty Cổ phần Đầu tư KSQ

Tầng 9 tòa nhà Trung Tín, 108 Nguyễn Hoàng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7	136,082,490	2,941,040,000	136,082,490	5,738,936,342
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	8	136,082,490	2,941,040,000	136,082,490	5,738,936,342
4	Giá vốn hàng bán	11	9	136,082,490	2,936,941,992	136,082,490	6,070,125,102
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		0	4,098,008	0	-331,188,760
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	10	134,885	59,455	140,874	231,333
7	Chi phí tài chính	22	11	2,582,952,782	1,017	2,582,952,782	191,576,651
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			1,017	0	191,569,530
8	Lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết						
9	Chi phí bán hàng	24			7,794,339	0	23,383,011
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		152,320,402	-74,853,087	1,599,754,270	-785,782,205
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) + 24 - (25-26))	30		-2,735,138,299	71,215,194	-4,182,566,178	239,865,116
12	Thu nhập khác	31		0	0	0	6
13	Chi phí khác	32		785,962	0	9,025,132	6,866
14	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-785,962	0	-9,025,132	-6,860
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		-2,735,924,261	71,215,194	-4,191,591,310	239,858,256
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			14,243,039		47,971,651
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		-2,735,924,261	56,972,155	-4,191,591,310	191,886,605
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-91	2	-140	6

Người lập



Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoa

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2018



15 / 15
T
AU
2
IP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Mã số	Chỉ tiêu	Mã số TM	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		126,494,019,633
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(146,000,000)	(128,274,860,982)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(426,176,802)	(1,194,301,710)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	-
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	108,743,678,477	19,720,000
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(115,855,275,051)	(648,156,797)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7,683,773,376)	(3,603,579,856)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,000,140,874	4,278,491,333
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5,000,140,874	4,278,491,333
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31	-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2,683,632,502)	674,911,477
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,925,394,086	1,656,666,865
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7.121)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	241,761,584	2,331,571,221

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoa

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2018



Nguyễn Việt Thông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30/09/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư KSQ (sau đây viết tắt là "Công ty"), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034314 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/01/2009 và thay đổi lần 6 số 0101971512 ngày 20/07/2017.

Trụ sở chính: Tầng 9 tòa nhà Trung Tín, 108 Nguyễn Hoàng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Vốn điều lệ: 300.000.000.000 (Bằng chữ: Ba trăm tỷ đồng)

2. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn tổng hợp;
- Khai thác khí đốt tự nhiên;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, bán buôn đồ ngũ kim, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác: Bán buôn thiết bị nhiệt, điện lạnh, điện dân dụng, thiết bị cấp nước, thiết bị phụ tùng ô tô, xe máy, máy dân dụng và máy móc các loại, thiết bị văn phòng, đồ mộc dân dụng, mộc mỹ nghệ, trang thiết bị y tế, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm); cung cấp thiết bị dạy học, thiết bị dạy nghề và thiết bị nghiên cứu dạy học; bán buôn thiết bị, máy móc công nghiệp, điện tử viễn thông, vi tính - tin học; mua bán thiết bị trường học; mua bán các trang thiết bị phòng thí nghiệm, hóa học, sinh học, vật lý; mua bán thang máy; mua bán

hệ thống tủ điện công nghiệp, dân dụng; mua bán hệ thống âm thanh ánh sáng, truyền hình, tổng đài; mua bán hệ thống điều hòa thông gió; mua bán hệ thống bếp, giặt là công nghiệp; mua bán hệ thống Sauna, Steam; mua bán hệ thống khí y tế, khí công nghiệp; bán buôn máy móc thiết bị y tế;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2018 được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 3 năm 2018

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính Quý 3 năm 2018 tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán giữa niên độ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại liên quan đến thu thanh lý khoản đầu tư của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là toàn bộ chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được xác định theo ước tính chủ quan của Công ty.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	07
Máy móc thiết bị	03 - 08

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí khác thực tế phát sinh nhưng đến 30/09/2018 chưa thanh toán hoặc chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao sang cho người mua, đồng thời Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: tiền lãi, chênh lệch tỷ giá.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

11. Bên liên quan

Các Công ty đầu tư là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: thành viên hội đồng quản trị, thành viên Ban Giám đốc.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	216,358,856	2,901,166,194
Tiền gửi ngân hàng	25,402,728	24,227,892
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-
Cộng	241,761,584	2,925,394,086

2. Phải thu khách hàng

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu KH	11,219,689,665	11,219,689,665
Công ty CP Xây dựng D&T Việt Nam	4,723,978,895	4,723,978,895
Công ty TNHH Lâm Nam	3,260,566,770	3,260,566,770
Công ty CP PIV	3,235,144,000	3,235,144,000
Các khoản phải thu khác	268,190,739	118,500,000
Cộng	11,487,880,404	11,338,189,665

3. Hàng tồn kho

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-
Hàng hóa	24,817,462,625	24,953,545,115
Cộng	24,817,462,625	24,953,545,115

4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	1,171,451,340	1,325,310,687
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	92,204,638	92,204,638
- Các loại thuế khác	83,090,000	86,090,000

5. Vay và nợ ngắn hạn

11. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1,292,250,000	1,292,250,000
- Ngân hàng Quân Đội Mỹ Đình	1,292,250,000	1,292,250,000

6. Nguồn vốn Chủ sở hữu

- a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu
Xem chi tiết tại phụ lục số 02

Công ty Cổ phần Đầu tư KSQ

Tầng 9 tòa nhà Trung Tín, 108 Nguyễn Hoàng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Phục lục 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khen thưởng	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu	ĐƠN	VỊ	UNIT
								VN/D	USD	USD
1. Số dư đầu năm	300,000,000,000	(148,500,000)	1,248,825,147	-	-	7,997,838,848	309,098,163,995			
2. Tăng trong năm	-	-	-	-	-	(4,191,591,310)	(4,191,591,310)			
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-			
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	(4,191,591,310)	(4,191,591,310)			
Tăng do phân phối LN	-	-	-	-	-	-	-			
Cổ phiếu quỹ mua vào trong năm	-	-	-	-	-	-	-			
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-			
Phân phối LN trong năm	-	-	-	-	-	-	-			
- <i>Trích lập các quỹ</i>	-	-	-	-	-	-	-			
- <i>Chia cổ tức</i>	-	-	-	-	-	-	-			
Phát hành cổ phiếu thường	-	-	-	-	-	-	-			
Giảm khác trong năm	-	-	-	-	-	-	-			
4. Số dư cuối năm	300,000,000,000	(148,500,000)	1,248,825,147	-	-	3,806,247,538	304,906,572,685			

<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	300,000,000,000	150,000,000,000
Cộng	300,000,000,000	150,000,000,000
Số lượng cổ phiếu quỹ:	xxx	xxx

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/09/2018	01/01/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	300,000,000,000	300,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	300,000,000,000	300,000,000,000
- Cổ tức đã chia	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước - bù trừ công nợ</i>	-	-

d. Cổ phiếu

	30/09/2018	01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30,000,000	30,000,000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	30,000,000	30,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30,000,000	30,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30,000,000	30,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30,000,000	30,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

7. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	136,082,490	5,738,936,342

8. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VNĐ	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng	136,082,490	5,738,936,342

9. Giá vốn hàng bán

16. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VNĐ	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	136,082,490	6,070,125,102

10. Doanh thu hoạt động tài chính

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VNĐ	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	140,874	231,093
Khác	-	1,200,000,000

11. Chi phí tài chính

18. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VNĐ	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VNĐ
Chi phí lãi vay	2,582,952,782	191,569,530

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VNĐ	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(4,191,591,310)	239,858,256
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Lương HĐQT không tham gia điều hành		
Thuế suất	20.0%	20.0%
Thuế TNDN phải nộp	-	47,971,651
Thuế suất thông thường	-	47,971,651

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

1.1. Quản lý rủi ro

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của Cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

1.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

22. Tài sản tài chính

	30/09/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
Tiền	241,761,584	2,925,394,086
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	51,487,880,404	56,338,189,665

1.3. Công nợ tài chính

23. Công nợ tài chính

	30/09/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	1,292,250,000	1,292,250,000
Phải trả người bán	172,363,609	172,363,609
Thuế phải nộp	1,349,745,978	1,503,605,325
Phải trả khác	52,996,828	129,465,521

1.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 của Công ty

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hoa

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hoa



Nguyễn Việt Thông



Số: 1910/2018/GT-BCTC
V/v: Giải trình số liệu BCTC
Quý 3/2018

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2018

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Tên tổ chức : Công ty Cổ phần Đầu tư KSQ
Mã Chứng khoán : KSQ
Trụ sở chính : Tầng 9 tòa nhà Trung Tín, số 108 Nguyễn Hoàng, phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Điện thoại : 024 3564.3689
Fax : 024 3564.3690

Căn cứ khoản 4, Điều 11, Thông tư số 155/2016/TT-BTC ngày 20/10/2016 của Bộ Tài chính về việc giải trình Báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần Đầu tư KSQ xin giải trình như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Chênh lệch	
				Số tiền	%
1	Doanh thu bán hàng	136.082.490	2.941.040.000	-2.792.896.416	-95%
2	Lợi nhuận sau thuế	-2.735.924.261	56.972.155	-2.678.952.106	-4702%

Lợi nhuận sau thuế quý 3/2018 của Công ty giảm thấp như vậy là do tại thời điểm hiện tại các dự án của Công ty vẫn chưa kịp hoàn thành, dự kiến các Quý sau một số chỉ tiêu về Doanh thu của Công ty sẽ được cải thiện.

Trên đây là giải trình của Công ty chúng tôi về số liệu Báo cáo tài chính quý 3/2018. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

Nơi gửi:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT; Ban TGD;
- Phòng VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KSQ
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VIỆT THÔNG